

Bản án số: 55/2024/DS-PT

Ngày: 14-6-2024

"V/v yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu
và chia di sản thừa kế theo pháp luật"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết, bà Đoàn Thị Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham dự phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 03 năm 2024 về việc yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và chia thừa kế tài sản theo pháp luật; do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS - ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2024/QĐXX-PT ngày 04 tháng 5 năm 2024, thông báo thay đổi thời gian xét xử giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số B, ngõ A, phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Thị T1 - Công ty L6, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số B, Ngõ A M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt.

Luật sư Vũ Văn L - Công ty L7, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số F, Ngõ A N, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Cụ Vũ Thị K, sinh năm 1946; địa chỉ: Số D, phố N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1958; địa chỉ: Số B, phố T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; có đề nghị vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu D, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1975; địa chỉ: Số C, đường H, phường B, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.7. Anh Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số C, tiểu khu N, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.8. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ K, bà T2, bà U, ông D, ông Đ1: Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: Số B, ngõ A, phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà U: Anh Nguyễn Trung K1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số B, ngõ A, phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1: Anh Không Vũ H, sinh năm 2000; địa chỉ: Số B, ngõ A, phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4. *Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị T*

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Xuân L2, sinh năm 1932, chết năm 2006. Cụ có hai vợ. Vợ cả là Vũ Thị L3, sinh năm 1936, chết năm 2015. Cụ L2 và cụ L3 có 04 người con: Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị T. Năm 1973, cụ L2 kết hôn với cụ Vũ Thị K. Cụ L2, cụ K có 04 người con: Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị H1 (chết khi còn nhỏ không có chồng con),

Nguyễn Thành Đ1. Sau khi ly hôn với cụ L2, cụ L3 có một người con riêng là Nguyễn Văn P. Ngoài ra, 03 cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Trong thời gian chung sống, cụ L2 và cụ L3 đã tạo dựng được khối tài sản chung gồm 04 thửa đất: Thửa 535 tờ bản đồ (viết tắt là TĐĐ) số 08 xã K diện tích 462 m² (trong đó có 300 m² đất ở, 162 m² đất vườn); Thửa 581 TĐĐ 08 xã K diện tích 200 m² đất ao kinh tế gia đình; Thửa 514 TĐĐ 08 xã K diện tích 496 m² đất ao kinh tế gia đình; Thửa 513 TĐĐ 08 xã K diện tích 138 m² đất ao kinh tế gia đình. Trên đất không có công trình, vật kiến trúc, cây trồng nào khác.

Năm 2015, cụ L3 chết. Toàn bộ quyền sử dụng đất nói trên, ông P sử dụng. Trong quá trình sử dụng, ông P có xây một nhà hai tầng mái thái đang trong thời gian hoàn thiện, trồng một số cây ăn quả, có san lấp ao và nhận chuyển nhượng đất của hàng xóm, cụ thể bao nhiêu m² bà không nắm được.

Khi chết, cụ L2 không để lại di chúc. Các hàng thừa kế của cụ L2, cụ L3 chưa thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là các thửa đất này. Ngày 15/10/2013, cụ L3 lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông P sử dụng. Bà xác định thời điểm lập di chúc, cụ L3 không còn minh mẫn, không đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Cụ L3 có tiền sử bệnh nhiều năm trước thời điểm lập di chúc. Di chúc không thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ L3. Mặt khác, đây là tài sản chung của cả cụ L2 nên cụ L3 không có quyền định đoạt toàn bộ di sản. Bà khởi kiện đề nghị tuyên bố di chúc vô hiệu, chia di sản thừa kế của bố mẹ bà theo quy định của pháp luật. Đối với kỹ phần thừa kế của cụ K, ông D, bà T2, bà L1, bà U, ông Đ1 không nhận, nhường lại cho bà. Bà hoàn toàn nhất trí.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông nhất trí với lời khai của bà T về hoàn cảnh gia đình, diện hàng thừa kế, khối tài sản tranh chấp, công sức duy trì tôn tạo của ông trong thời gian sinh sống trên đất tranh chấp. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý vì: Toàn bộ khối tài sản ông đang sử dụng là của cụ L3, được cụ L3 hình thành sau khi cụ L3 ly hôn với cụ L2. Do vậy, di chúc lập ngày 15/10/2013 của cụ L3 hoàn toàn hợp pháp, đúng theo quy định của pháp luật, có chữ ký xác nhận của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã K. Thời điểm lập di chúc, cụ L3 minh mẫn. Việc cụ L3 có bị bệnh hay không, hàng xóm và những người chăm sóc cụ L3 những năm cuối đời đều biết. Mặt khác, không có cơ quan chức năng nào kết luận cụ L3 tâm thần, không minh mẫn. Ông đề nghị Tòa án tuyên di chúc của cụ L3 là hợp pháp, giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho ông sử dụng. Nếu di chúc không hợp pháp, ông đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho ông D, bà T2, bà D1, bà T, ông P. Khi chia thừa kế trả lại cho vợ chồng ông phần đất vợ chồng ông đã chuyển nhượng và phải xem xét giải quyết công sức cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật. Ông tự nguyện không yêu cầu giải quyết di sản thừa kế của cụ L3 là đất nông nghiệp, tài sản, cây trồng trên đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị K, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Thanh T2, bà Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Thành Đ1, chị

Nguyễn Thị U trình bày: Đồng ý quan điểm và yêu cầu khởi kiện của bà T. Trường hợp được chia thừa kế di sản của cụ L2, cụ L3 xin được nhận bằng đất và đồng ý giao cho bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với phần di sản được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà là con đẻ của cụ L2, cụ L3. Năm 1971, do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, cụ L2, cụ L3 ly hôn. Theo quyết định của Tòa án, ông D và bà ở với cụ L2, bà T2 và bà T ở với mẹ nhưng bà T2 sợ khổ nên ở với bố còn bà ở với mẹ. Tòa án đã chia cho 03 mẹ con bà thừa đất có 4 gian nhà cấp 4 lợp dạ. Cụ L2 được xã cấp cho thửa đất khác trước cửa nhà ông nội bà. Sau đó, bố bà làm 3 gian nhà cấp 4 lợp rạ cho ông D, bà T2 ở. Năm 1973, cụ L2 kết hôn với cụ K và được cơ quan cấp đất ở phường N, thành phố H. Thửa đất ở quê của cụ L2, sau khi ông D và bà T2 chuyển lên thành phố H đã được cụ L2 bán cho bà X (mẹ anh Đ2 cùng xóm). Sau khi ly hôn với cụ L2, cụ L3 ở quê làm lụng vất vả giành dụm mua được mấy cái ao liền vườn nhà của bà H2, bà B, bà K2, bà T3 (T4) để cấy rau cần, không liên quan đến anh, chị, em bà. Năm 1973, cụ L3 sinh ông P (là con riêng của cụ L3). Ông P sinh sống, lớn lên cùng mẹ và lấy vợ. Năm 1978, bà nhập ngũ. Năm 1981, bà phục viên, lấy chồng sống tại Thanh Hóa. Năm 2015, do tuổi cao sức yếu cụ L3 chết. Đối với bản di chúc của cụ L3, do ở xa nên bà không biết và không có ý kiến gì. Bà xác định mẹ con bà là người bom bùn vào ao để thành vườn. Cụ L3 không bệnh tật gì, minh mẫn đến khi chết. Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản xác minh ngày 29/8/2023, ông Trần Văn L4 cung cấp: Từ năm 2008 đến hết 2014, ông là Phó Chủ tịch UBND xã K. Năm 2013, ông có chứng thực di chúc cho cụ L3. Tại thời điểm chứng thực, cụ L3 hoàn toàn minh mẫn, sức khỏe tốt. Cụ L3 trình bày nguyện vọng về việc di chúc lại miếng đất cho anh P. Ông đã hướng dẫn cụ L3 sang ông Nguyễn Văn T5 cán bộ tư pháp để làm thủ tục lập di chúc. Ông T5 lập di chúc và ông đã đọc lại di chúc cho cụ L3 nghe, cụ L3 đồng ý với nội dung di chúc. Ông yêu cầu cụ L3 ký vào di chúc nhưng cụ bảo không biết chữ, không biết ký nên ông đã trực tiếp lặn tay ngón trỏ phải, ngón trỏ trái của cụ L3 vào di chúc và ký chứng thực UBND xã K. Việc lập di chúc theo mẫu thời điểm năm 2013. Ông cam đoan thời điểm lập di chúc, cụ L3 hoàn toàn minh mẫn. Ông hỏi, cụ L3 vẫn trả lời bình thường, không có biểu hiện gì bất thường.

Hồ sơ hưởng bảo trợ xã hội của cụ L3 hiện chỉ có một quyết định về việc hưởng trợ cấp xã hội số 410 ngày 30/01/2015 của UBND huyện K. Điều kiện để xác định đối tượng là thân kinh hay tâm thần phải có bệnh án của bệnh viện tâm thần, nếu không có bệnh án thì không đủ điều kiện xét. Theo quyết định về việc hưởng trợ cấp xã hội, cụ L3 là đối tượng khuyết tật nặng nhưng ông không xác định được vì thời điểm đó ông chưa làm. Về mặt nguyên tắc, khi đối tượng được hưởng trợ cấp được cấp giấy xác nhận khuyết tật thể hiện rõ dạng khuyết tật.

Tại Biên bản xác minh ngày 05/9/2023, ông Vũ Đình Á cung cấp: Năm 2014, ông là Chủ tịch UBND xã K, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng xét duyệt

khuyết tật của xã. Theo quy định các đối tượng đề nghị xét duyệt phải đến UBND xã. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ cụ L3 thuộc dạng khuyết tật gì. Hồ sơ xét duyệt, 01 bộ giao cho ông T6 (công chức văn hóa phụ trách lao động thương binh xã hội xã) quản lý còn 01 bộ gửi về Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện lưu. Sau khi hồ sơ gửi về Phòng Lao động Thương binh - Xã hội, lãnh đạo phòng có về thẩm định các đối tượng nhưng thời gian lâu, ông không nhớ lãnh đạo phòng về thẩm định là ai.

Xác minh tại Phòng L8 (viết tắt LĐT BXH) cung cấp: Phòng LĐT BXH chỉ lưu 01 bản pho to Quyết định về việc hưởng trợ cấp số 410/QĐ-UBND của UBND huyện K ngày 30/01/2015, danh sách chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng (tháng 2,5/2015) có tên cụ L3; không tìm thấy hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội của cụ L3. Theo danh sách chi trả, cụ L3 thuộc đối tượng người cao tuổi, khuyết tật nặng, số tiền được hưởng là 360.000 đồng. Do không còn hồ sơ nên không thể xác định được cụ L3 thuộc dạng khuyết tật gì. Theo danh sách chi trả phần ký nhận tiền tháng 2/2015 có ghi Vũ Thị L3 (T), còn danh sách chi trả tháng 7/2015 phần ghi nhận tiền có ký Vũ Thị L3.

Người làm chứng ông Phạm Ngọc T7 trình bày: Từ năm 2006 đến năm 2022 ông là công chức văn hóa xã hội phụ trách xã hội tại UBND xã K. Trong thời gian công tác, ông có làm hồ sơ cho cụ L3 hưởng chế độ người khuyết tật. Hồ sơ đề nghị của cụ L3 gồm: Đơn đề nghị, tờ khai và một số giấy tờ khác nhưng lâu ngày nên không nhớ người ký vào các giấy tờ là ai. Khi làm hồ sơ, Hội đồng xác định khuyết tật có mời cụ L3 đến UBND xã để xác định khuyết tật nhưng hiện ông không nhớ Hội đồng kết luận cụ L3 thuộc dạng khuyết tật gì, có bị bệnh tâm thần hay lú lẫn tuổi già hay không. Hiện nay, ông không lưu giữ hồ sơ của cụ L3, đã bàn giao cho xã. Người lĩnh tiền trợ cấp có lần bà T, có lần ông mang vào nhà cho cụ L3 nhận.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Ông làm cán bộ tư pháp hộ tịch xã K từ năm 2008 đến tháng 10/2022. Do thời gian đã lâu nên không nhớ cụ thể việc lập di chúc cho cụ L3 như thế nào.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H3, Lê Dương L5, ông Hoàng Văn Đ3, ông Bùi Mạnh C trình bày: Ông H3, ông L5, ông Đ3 là hàng xóm của cụ L3, ông C là Bí thư chi bộ - Trưởng thôn Phương D2. Khi còn sống cụ L3 thường xuyên sang nhà ông H3, ông L5. Cụ L3 là người bình thường, khôn ngoan, không có biểu hiện gì về bệnh tâm thần kinh và lú lẫn tuổi già đến khi cụ mất. Ông L5 trình bày mấy tháng cuối đời, cụ L3 bị bệnh không đi lại được, phải có người chăm sóc nhưng vẫn tinh táo.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị D3 trình bày: Bà là hàng xóm và là người chăm sóc cụ L3 khi về già. Bà chăm sóc cụ khoảng 5-6 tháng, sau đó là người khác chăm sóc. Trước, trong thời gian bà chăm sóc, cụ L3 không bị lú, đi lại bình thường.

Người làm chứng bà Vũ Thị X1 trình bày: Bà chăm sóc cụ L3 từ tháng 5/2015 cho đến khi cụ L3 chết. Trong thời gian chăm sóc cụ L3, bà thấy sức khỏe

cụ L3 tốt, không có biểu hiện lú lẫn, vẫn nói chuyện bình thường. Chỉ vì các con bận công việc, không chăm sóc được phải nhờ bà chăm sóc giúp.

Người làm chứng ông Trần Văn P1, Phan Văn T8: Các ông, ông D3 là hàng xóm và là người hút bùn, ao cho ông P. Ông xác định chữ ký và chữ viết trong Đơn xác nhận thi công giai đoạn 1, Đơn xác nhận thi công giai đoạn 2 đúng là của các ông và ông D3. Khoảng năm 2005 - 2006, ba ông có hút bùn thuê từ sông C đến ao nhà ông P, bà N (diện tích, chiều sâu của ao ông không nắm được) với chi phí 15.000.000 đồng, đã hoàn thành công việc và nhận tiền đầy đủ. Khoảng năm 2011, 02 ông hút bùn từ sông V đến ao đã hút bùn đợt 1 và toàn bộ vườn nhà ông P, thỏa thuận bơm ao vào vườn cao hơn mặt đường với giá 25.000.000 đồng (không xác định được bao nhiêu m³), các ông đã nhận đủ tiền. 02 bên không lập hợp đồng thuê khoán, chỉ thỏa thuận miệng. Khi làm thuê cho ông P, các ông thường xuyên gặp cụ L3, sức khỏe cụ L3 rất tốt. Năm 2011, cụ L3 đi cày cấy bình thường và đến năm 2015, cụ L3 có bệnh tuổi già nói nhiều; ông không thấy cụ L3 có khuyết tật.

Người làm chứng ông Nguyễn Lương T9 trình bày: Ông là con cụ T3 và cụ T4, hàng xóm của cụ L3. Khoảng năm 1995, mẹ ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông P khoảng 100m² đất ao với giá 3.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập văn bản; các anh chị em ông đều biết và không có ý kiến gì. Bên bán đã nhận tiền, bên mua đã nhận đất sử dụng ổn định và không có tranh chấp từ đó đến nay. Ông không thấy cụ L3 bị bệnh gì ảnh hưởng đến nhận thức và điều khiển hành vi, cụ L3 minh mẫn đến lúc chết. Cụ L3 chỉ ốm hai, ba tháng rồi chết, không ốm lâu.

Người làm chứng bà Phạm Thị H4, ông Trần Văn Đ4 trình bày: Ông bà là vợ chồng. Khoảng năm 1978, mẹ ông Đ4 là cụ Nguyễn Thị X2 có nhận chuyển nhượng của cụ L2 một thửa đất (sát đất bờ đê cụ L2) nhưng không nhớ diện tích bao nhiêu, chỉ nhớ số tiền chuyển nhượng là 450 đồng. Thửa đất cụ L2 chuyển nhượng là tài sản riêng của cụ L2 vì lúc đó cụ L3, cụ L2 đã ly hôn. Sau đó cụ L2 lên thành phố H ở với cụ K.

Kết quả xác minh tại U, huyện K:

+ Căn cứ vào hồ sơ 299 năm 1986 thể hiện: Theo Sổ đăng ký ruộng đất năm 1986, cụ L3 đăng ký 03 thửa: Thửa 318 TĐĐ 08 diện tích 703 m² loại đất thổ cư, thửa 264 TĐĐ 08 diện tích 486 m² loại đất ao, thửa 263 TĐĐ 08 diện tích 227 m² loại đất ao, tổng 03 thửa diện tích 1426 m². Theo Sổ mục kê ruộng đất năm 1986, cụ L3 đăng ký 02 thửa: Thửa 264 TĐĐ 08 diện tích 496 m² loại đất ao, thửa 318 TĐĐ 08 diện tích 703 m² loại đất thổ cư, thửa 263 TĐĐ 08 diện tích 575 m² loại đất ao (được đăng ký tên B1 không đăng ký tên cụ L3), thửa 268 TĐĐ 08 diện tích 235 m² loại đất ao (đăng ký ông Bùi Văn T10).

+ Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) năm 1992: Cụ L3 được cấp GCNQSDĐ số B359234 diện tích được cấp là 1158 m² (trong đó đất ở 300 m², đất vườn 162 m², đất ao 696 m²), sau đó được điều chỉnh thành GCNQSD đất số A179012 diện tích 1296 m² (trong đó đất

ở 300 m², đất vườn 162 m², đất ao 834 m²). Diện tích đất ao tăng 138 m² so với GCNQSDĐ. Lý do tăng là được đăng ký thêm thửa 513A. Thửa này theo hồ sơ 299 là thửa 268 đăng ký tên ông T10 sang cụ L3, không có hồ sơ về việc chuyển quyền sử dụng này.

+ Căn cứ vào hồ sơ năm 2009: Cụ L3 được đăng ký hai thửa thuộc TBĐ 24: Thửa 215 (theo hồ sơ 299 gồm các thửa 581, 535, 514) diện tích 1424 m² loại đất ONT, tăng so với GCNQSDĐ là 266 m² là do gia đình cụ L3 nhận chuyển nhượng hoặc tặng cho, đổi với các cụ Đ3 hoặc cụ T4, cụ thể diện tích bao nhiêu xã không nắm được. Thửa 194 diện tích 208 m² (theo bản đồ 299 là thửa 194) loại đất thủy sản ngọt, tăng so với GCNQSDĐ 70m² là sai số đo đạc.

+ Theo UBND xã quyền sử dụng đất thuộc GCNQSDĐ số A179012 cấp ngày 08/12/1992 số vào sổ là 1348QSDĐ/KM-KX là tài sản riêng của cụ L3, không liên quan đến cụ L2, vì ông bà đã ly hôn trước năm 1973. Đề nghị Tòa án căn cứ vào sơ đồ hiện trạng để giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 24/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa 535, 581, 514, 513 từ bản đồ 8 tại thôn P, xã K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A179012 cấp ngày 08/12/1992 là tài sản riêng của cụ Vũ Thị L3. Tuyên bố di chúc của cụ L3 được ngày 15/10/2013 là di chúc hợp pháp, có hiệu lực.

Giao toàn bộ quyền sử dụng 1404,7 m² đất tại thửa 535, 514, 581 và 189,9 m² đất tại thửa 513 từ bản đồ 8 tại thôn P, xã K và các tài sản trên đất cho ông P, bà N sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/12/2023, bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố di chúc của cụ L3 vô hiệu, chia di sản thừa kế của cụ L2 và cụ L3 theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định toàn bộ di sản có tranh chấp trong vụ án là di sản riêng của cụ L3 do đây là tài sản cụ L3 được Tòa án phân chia khi ly hôn cụ L2 năm 1971; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo còn lại với các lý do chính: Cụ L3 không biết chữ và có hạn chế về thể chất do là người khuyết tật nhưng di chúc của cụ L3 không có người làm chứng là không hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 625 Bộ luật Dân sự năm 2005. Đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc của cụ L3 vô hiệu, chia thừa kế di sản của cụ L3 theo pháp luật, nguyên đơn và những người đứng về phía nguyên đơn đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Bị đơn và người có quyền lợi liên quan là bà Phạm Thị N không đồng ý với kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng hoặc có đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

2.1. Về diện và hàng thừa kế: Cụ L2 và cụ L3 kết hôn sinh được 04 con chung là bà T2, ông D, bà D1, bà T. Năm 1971 cụ L2 và cụ L3 ly hôn. Sau khi ly hôn, cụ L3 không kết hôn nhưng có thêm 01 con là ông P. Năm 1973 cụ L2 kết hôn với cụ K sinh được 04 con chung là bà L1, bà U, bà H1 (chết từ nhỏ không có chồng, con) và ông Đ1. Năm 2006, cụ L2 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm: Bà T2, ông D, bà D1, bà T, cụ K, bà L1, bà U và ông Đ1. Năm 2015, cụ L3 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L3 gồm: Bà T2, ông D, bà D1, bà T và ông P.

2.2. Về di sản thừa kế: Quyền sử dụng đất tại thửa 535, 581, 514, 513 tờ bản đồ 8 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc một phần do cụ L2 và cụ L3 tạo dựng trước năm 1971, một phần do cụ L3 tạo dựng sau khi ly hôn cụ L2. Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định năm 1971 cụ L2 và cụ L3 ly hôn. Sau khi ly hôn cụ L3 ở lại trên đất đất đang tranh chấp trong vụ án, cụ L2 được UBND xã K cấp cho thửa đất khác ở cùng thôn để sinh sống. Khi cụ L2 đi Hải Dương sống thì đã chuyển nhượng diện tích đất được cấp cho bà Nguyễn Thị X2. Hồ sơ địa chính các thời kì đều thể hiện diện tích đất đang tranh chấp đứng tên cụ L3. Năm 1992 cụ L3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kim Thành cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc giải quyết ly hôn giữa cụ L2 và cụ L3. Tại sổ thụ lý án hôn nhân gia đình năm 1971 còn lưu tại Tòa án nhân dân huyện Kim Thành thể hiện: Ngày 13/4/1971, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã xử cho cụ L2 và cụ L3 ly hôn; giải quyết vấn đề giao con chung và giải quyết phân chia tài sản khi ly hôn. Theo đó, Tòa án đã chia giao cho cụ L2 toàn bộ tài sản: "Vườn tược, nhà cửa, hoa tai vàng và dụng cụ sinh hoạt gia đình". Như vậy, toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất của cụ L3 và cụ L2 đã được Tòa án phân chia giao cho cụ L3 bằng bản án ly hôn. Cụ L3 và cụ L2 không còn quan hệ tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng đã thay đổi nội dung

kháng cáo, thừa nhận tài sản đang tranh chấp là của riêng cụ L3. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ quyền sử dụng đất đang tranh chấp trong vụ án là di sản riêng của cụ L3 là có căn cứ.

2.3. Về Di chúc ngày 15/10/2013 của cụ L3:

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định bản di chúc do ông P giao nộp là di chúc của cụ L3. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Di chúc lập và chứng thực năm 2013 nên Bộ luật Dân sự năm 2005 được áp dụng để xem xét hiệu lực.

- Về hình thức của di chúc: Di chúc của cụ L3 được lập thành văn bản có chứng thực của UBND xã K ngày 15/10/2013 phù hợp với quy định tại Điều 649, khoản 4 Điều 650 Bộ luật Dân sự.

- Về nội dung của di chúc: Di chúc có thể hiện ngày tháng năm lập, họ tên và nơi cư trú của người lập di chúc, họ tên người hưởng di sản, di sản để lại và nơi có di sản, nội dung di chúc không trái luật, đạo đức xã hội. Di chúc gồm hai trang đánh máy nhưng in trên một tờ giấy. Nội dung di chúc liền mạch, không có dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa. Mặc dù cụ L3 chỉ điểm chỉ ở trang cuối nhưng di chúc đã được chứng thực bởi người có thẩm quyền xác định toàn bộ văn bản di chúc gồm 02 mặt là tài liệu thể hiện ý chí trực tiếp của cụ L3. Di chúc của cụ L3 có một vài từ viết tắt nhưng các ký tự viết tắt không dẫn đến các cách hiểu khác nhau về nội dung di chúc. Như vậy, di chúc của cụ L3 cơ bản đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự.

- Về khả năng nhận thức và sự tự nguyện của cụ L3 khi lập di chúc

Trong 05 con đẻ của cụ L3 có 03 con là bà T, ông D, bà T2 xác định cụ L3 bị bệnh lú lẫn tuổi già nhiều năm còn lại 02 con là ông P và bà D1 xác định cụ L3 không có bệnh, minh mẫn đến lúc chết. Theo cung cấp của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện L8, cụ L3 thuộc diện được trợ cấp xã hội theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND huyện K do thuộc đối tượng người cao tuổi, khuyết tật nặng. Tuy nhiên hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội của cụ L3 không tìm thấy nên không có căn cứ xác định cụ L3 có khuyết tật gì. Lời khai của những người làm chứng ông Nguyễn Văn H3, Lê Dương L5, ông Trần Văn P1, ông Phan Văn T8, ông Nguyễn Lương T9, ông Hoàng Văn Đ3, bà Nguyễn Thị D3, ông Trần Văn L4 (là những người hàng xóm sống gần cụ L3), bà Vũ Thị X1 (là người trực tiếp chăm sóc cụ L3 trước khi cụ L3 chết), ông Bùi Mạnh C (là Bí thư chi bộ, Trưởng thôn Phương D2) đều xác định cụ L3 minh mẫn đến lúc chết, không có biểu hiện bệnh lý tâm thần. Tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo sự ủy quyền của nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án lời khai của một số người dân tại thôn P, xã K để chứng minh việc tại thời điểm lập di chúc cụ L3 không còn minh mẫn. Tuy nhiên, nội dung chứng thực của UBND xã K xác định tại thời điểm cụ L3 lập di chúc, cụ L3 có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Do vậy, không có căn cứ xác định cụ L3 không tinh táo, minh mẫn và không tự nguyện khi lập di chúc ngày 15/10/2013.

- Về thủ tục lập di chúc: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cung cấp biên bản xác minh với ông Nguyễn Văn T5 - nguyên là cán bộ tư pháp hộ tịch xã K. Theo đó, ông T5 thừa nhận là người trực tiếp đánh máy, soạn thảo di chúc cho cụ L3. Như vậy, cụ L3 không biết chữ nhưng di chúc của cụ L3 có người làm chứng lập thành văn bản và có chứng thực của UBND xã K nên thủ tục lập di chúc của cụ L3 phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự. Cụ L3 không đọc được nhưng nghe được, không ký được nhưng điểm chỉ được nên di chúc của cụ L3 không thuộc trường hợp buộc phải có người làm chứng ký vào di chúc theo quy định tại khoản 2 Điều 658 Bộ luật Dân sự.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định di chúc ngày 15/10/2013 của cụ L3 đảm bảo đầy đủ các điều kiện có hiệu lực pháp luật theo Bộ luật Dân sự nên là di chúc hợp pháp. Các lập luận của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng di chúc của cụ L3 không hợp pháp là không có căn cứ chấp nhận. Do di chúc của cụ L3 có hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực di chúc, giao toàn bộ di sản của cụ L3 cho ông P sau khi trích trả công sức quản lý di sản của vợ chồng ông P là phù hợp với ý chí tự định đoạt của cụ L3 trong di chúc. Do vậy, toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu

